

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LỤC
TỈNH HÀ NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1999; nơi đăng ký HKTT và cư trú: Thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Hữu H1, sinh năm 1992; nơi đăng ký HKTT và cư trú: Thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Hữu H1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 22/5/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sinh hoạt, quản lý kinh tế. Ngoài ra, anh H1 thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến vợ con còn hay đánh đập vợ, xúc phạm đến bố mẹ vợ. Gia đình và chính quyền địa phương đã hòa giải nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn. Tháng 5/2022 chị

đã nộp đơn ly hôn anh H1 tại Tòa án nhân dân huyện B, Tòa án đã động viên, hòa giải nên chị đã rút đơn khởi kiện ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng khi về chung sống vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn. Tháng 7/2022, vợ chồng mâu thuẫn chị không còn chung sống với anh H1 nữa, vợ chồng ly thân từ thời gian này cho đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị tha thiết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Trần Hữu H1.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2023 và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Hữu H1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Trần Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 22/5/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về cách quản lý kinh tế gia đình, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Tháng 5/2022, chị H đã làm đơn xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân huyện B, Tòa án đã giải thích, hòa giải nên chị H đã rút đơn khởi kiện ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng vợ chồng chung sống được khoảng 02 tháng thì tiếp tục mâu thuẫn, chị H bỏ đi, vợ chồng ly thân từ thời gian này cho đến nay. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị H xin ly hôn anh, anh không nhất trí. Hiện, anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Chị H, anh H1 xác định vợ chồng có hai con chung là các cháu Trần Hữu M, sinh ngày 13/11/2015; Trần Hữu H2, sinh ngày 10/7/2020; hiện cháu M đang ở với anh H1, cháu H2 đang ở với chị H. Nếu ly hôn, chị H, anh H1 đều đề nghị giao anh H1 nuôi dưỡng cháu M; giao chị H nuôi dưỡng cháu H2. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị H và anh H1 đều xác định, cháu Trần Hữu M, sinh ngày 13/11/2015 nhưng đến ngày 22/5/2018 anh chị mới đăng ký kết hôn. Anh, chị xác định cháu M là con chung của vợ chồng.

Chị H và anh H1 đều xác định anh chị không có con nuôi và con riêng. Hiện tại chị H không có thai sản gì.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, trợ cấp khó khăn sau ly hôn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị H và anh H1 đều xác định không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Không vi phạm; Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Trần Hữu H1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35,

39, 68, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử lý hôn giữa chị H và anh H1; Về con chung: Giao cháu Trần Hữu M cho anh H1 nuôi dưỡng, giao cháu Trần Hữu H2 cho chị H nuôi dưỡng; anh chị không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Về án phí ly hôn: chị H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị H xin ly hôn anh Trần Hữu H1, đây là quan hệ pháp luật về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; anh H1 có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn 5, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Trần Hữu H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 22/5/2018 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sinh hoạt, quản lý kinh tế. Ngoài ra, chị H cho rằng anh H1 thường xuyên chơi bời, không quan tâm đến vợ con còn hay đánh đập vợ, xúc phạm đến bố mẹ vợ. Tháng 5/2022, chị H đã làm đơn xin ly hôn anh H1 tại Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, Tòa án đã giải thích, hòa giải nên chị H đã rút đơn khởi kiện ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ nhưng vợ chồng chung sống được khoảng 02 tháng thì tiếp tục mâu thuẫn, chị H bỏ đi và vợ chồng ly thân từ thời gian này (tháng 7/2022) cho đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H đề nghị ly hôn anh H1. Mặc dù anh H1 xác định anh vẫn còn tình cảm với chị H và không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh H1 đều vắng mặt không có lý do, không có thiện chí hợp tác trong việc giải quyết vụ án và anh xác định không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã A thì địa phương có quan điểm mâu thuẫn vợ chồng giữa

chị H, anh H1 là trầm trọng, khả năng đoàn tụ của chị H anh H1 là khó và đề nghị Tòa án giải quyết việc anh chị ly hôn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được vì vậy xử cho chị H được ly hôn anh H1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H, anh H1 xác định vợ chồng có hai con chung là các cháu Trần Hữu M, sinh ngày 13/11/2015; Trần Hữu H2, sinh ngày 10/7/2020; hiện cháu M đang ở với anh H1, cháu H2 đang ở với chị H. Nếu ly hôn, chị H, anh H1 đều đề nghị giao anh H1 nuôi dưỡng cháu M; giao chị H nuôi dưỡng cháu H2. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị H và anh H1 đều có chỗ ở, thu nhập và khả năng chăm sóc, giáo dục con của anh, chị là ngang nhau. Hiện các cháu M, H2 khỏe mạnh, phát triển bình thường; cháu M đang ở với anh H1 còn cháu H2 đang ở với chị H và hiện cháu H2 còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên cần sự chăm sóc của mẹ. Do vậy để ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho các cháu; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị H và anh H1; giao cho chị H nuôi dưỡng cháu H2; anh H1 nuôi dưỡng cháu M. Anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị H, anh H1 đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Trần Hữu H1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hữu M, sinh ngày 13/11/2015 cho anh H1 nuôi dưỡng; giao cháu Trần Hữu H2, sinh ngày 10/7/2020 cho chị H nuôi dưỡng. Chị H, anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị H và anh H1 cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh chị trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trần Hữu M và Trần Hữu H2.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà chị H đã nộp tạm

ứng án phí ly hôn sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000488 ngày 10/02/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị phải nộp (chị H đã thi hành xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Trần Thị H, anh Trần Hữu H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hằng